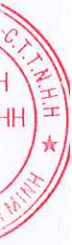




**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư  
Dragon Capital Việt Nam**

**Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Đầu tư số** 01/GPĐT-UBCKNN ngày 15 tháng 7 năm 2003

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

179/QĐ-UBCK ngày 18 tháng 8 năm 2003  
58/QĐ-UBCK ngày 7 tháng 3 năm 2005  
766/QĐ-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2006  
253/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 4 năm 2007  
16/UBCK-GP ngày 23 tháng 6 năm 2008  
45/UBCK-GP ngày 8 tháng 1 năm 2009  
63/UBCK-GP ngày 24 tháng 2 năm 2010  
73/UBCK-GP ngày 24 tháng 6 năm 2010  
79/UBCK-GP ngày 4 tháng 11 năm 2010  
361/QĐ-UBCK ngày 18 tháng 4 năm 2012  
36/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 5 năm 2012  
17/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 6 năm 2013  
06/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019  
88/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 12 năm 2020  
39/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 6 năm 2021  
76/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 9 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

**Hội đồng Quản trị** Ông Dominic Timothy Charles Scriven Chủ tịch  
Ông Trần Thanh Tân Phó Chủ tịch  
Ông Beat Schurch Thành viên  
Ông Lê Anh Minh Thành viên  
Ông Nguyễn Quốc Huân Thành viên  
(Johan Nyvene)

**Ban Giám đốc** Ông Beat Schurch Tổng Giám đốc

**Ủy ban Kiểm toán** Ông Nguyễn Quốc Huân Chủ tịch  
(Johan Nyvene)  
Ông Lê Anh Minh Thành viên

**Trụ sở đăng ký** Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point  
Số 2 Ngõ Đức Kế  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư  
Dragon Capital Việt Nam**  
V/v: Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Ngày 6 tháng 3 năm 2023

Người lập:

**Ông Phạm Thanh Dũng**  
Kế toán trưởng

Người soát xét:

**Bà Vương Thị Trâm Anh**  
Kiểm soát Nội bộ

Người duyệt:



**Ông Beat Schurch**  
Tổng Giám đốc





KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Kính gửi Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 30.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này theo các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

## Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và Hạn chế sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả về cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư 91 đã được đề cập ở trên. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo kiểm toán của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 91 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

## Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00290-23-2

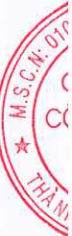


Nelson Rodríguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

*ngheal*

Nguyễn Thị Thu Hà  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2023






**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**


| STT | Các chỉ tiêu                               | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/<br>vốn khả dụng<br>31/12/2022 |
|-----|--|-------------|---|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường (VND)       | 4           | 82.014.017.130                                |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán (VND)       | 5           | 9.310.046.505                                 |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động (VND)        | 6           | 139.719.576.362                               |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) (VND)</b> |             | <b>231.043.639.997</b>                        |
| 5   | <b>Vốn khả dụng (VND)</b>                  | 7           | <b>661.115.888.076</b>                        |
| 6   | <b>Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4) (%)</b>      |             | <b>286,14%</b>                                |

Ngày 6 tháng 3 năm 2023

Người lập:

  
Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng

Người soát xét:

  
Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kiểm soát Nội bộ

Người duyệt:

  
Ông Beat Schurch  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn cổ phần của Công ty là 311.419 triệu VND.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện.

**(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 176 nhân viên (31/12/2021: 148 nhân viên) trong đó có 31 nhân viên (31/12/2021: 29 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

**2. Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 91 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**(b) Cơ sở số liệu tài chính**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm kết thúc cùng ngày. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**(c) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An Toàn Tài Chính.

**3. Tóm tắt những chính sách chủ yếu được áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính**

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

**(a) Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3(c)), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3(d)) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3(e)).

**(b) Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày. Vốn khả dụng bao gồm các khoản sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển (nếu có);
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- 50% phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái; và
- Vốn khác (nếu có).



## **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam** **Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm, không được bảo đảm bằng tài sản của Công ty, chỉ được mua lại trước thời hạn theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm của Công ty bị lỗ và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên mười (10) năm, không được bảo đảm bằng tài sản của Công ty; được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm của Công ty bị lỗ và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Tổng giá trị các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu này được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư, không bao gồm chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường;
- Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn;
- Các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn bao gồm: chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo; các khoản trả trước; các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày; các tài sản ngắn hạn khác;
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

### **(c) Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn; và
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai, chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.





**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**(i) Giá trị tài sản**

Giá trị tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 91 như sau:

| STT   | Loại tài sản   | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường   |
|---|--|---|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |  |   |
| 1   | Tiền VND   | Số dư tài khoản tại ngày tính toán  |
| 2   | Ngoại tệ   | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán  |
| 3   | Tiền gửi kỳ hạn  | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán   |
| 4   | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán   |
| <b>Trái phiếu</b>   |  |   |
| 5   | Trái phiếu niêm yết  | <p>➢ Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá niêm yết chưa bao gồm lãi lũy kế)</p> <p>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br/>                     + Giá mua cộng lãi lũy kế;<br/>                     + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và<br/>                     + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</p> <p><i>Tức là:</i><br/>                     Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế)</p> |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

| STT             | Loại tài sản  | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường   |
|-----------------|---|---|
| 6               | Trái phiếu không niêm yết                                   | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá niêm yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li> <li>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>           Max (Giá niêm yết (nếu có) cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế)</p> |
| <b>Cổ phiếu</b> |   |   |
| 7               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>           Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>                        |
| 8               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội      | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>           Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>                        |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

| STT | Loại tài sản   | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường  |
|-----|--|--|
| 9   | Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom         | <p align="center"><b>Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>  |
| 10  | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch      | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không phải là bên liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán</li> <li>➢ Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá từ báo giá của các công ty chứng khoán;</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/> Max (Giá từ báo giá của các công ty chứng khoán; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty)</p> |
| 11  | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Mệnh giá; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/> Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>   |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

| <b>STT</b>   | <b>Loại tài sản</b>  | <b>Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường</b>   |
|--|--|--|
| 12   | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                          | 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá trị cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty   |
| 13   | Cổ phần, phần vốn góp khác   | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br>+ Giá trị sổ sách;<br>+ Giá mua/giá trị vốn góp; và<br>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.<br><i>Tức là:</i><br>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty) |
| <b>Quỹ/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán</b> |  |  |
| 14   | Quỹ đóng đại chúng   | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán</li> </ul>            |
| 15   | Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán   |
| 16   | Các trường hợp khác  | Giá trị được xác định theo quy định nội bộ của Công ty   |
| <b>Tài sản cố định</b>                             |  |  |
| 17   | Quyền sử dụng đất  | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn   |
| 18   | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang            | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế  |
| 19   | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện   | Giá trị còn lại của tài sản  |
| 20   | Các tài sản cố định khác   | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn   |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

| STT                     | Loại tài sản  | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường  |
|-------------------------|---|--|
| <b>Chứng khoán khác</b> |   |  |
| 21                      | Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày báo cáo</li> <li>➢ Giá mua (nếu chứng quyền có đảm bảo chưa niêm yết)</li> </ul>  |
| 22                      | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán</li> <li>➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>           Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p> |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**(ii) Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 4.

**(iii) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty; và
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

**(d) Giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

*Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán:*

*= Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán \* Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác*

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; và
- Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

- Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá hạn thanh toán trên đây được áp dụng đối với các khoản phải thu, chứng khoán quá hạn thanh toán không được chuyển giao đúng hạn, bao gồm cả chứng khoán, tiền mặt chưa nhận được từ các hợp đồng, giao dịch sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; và
- Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.
- Các khoản phải thu bao gồm thu trái phiếu đã quá hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán;

- Đối với các khoản tạm ứng có thời hạn còn lại dưới 90 ngày được xác định theo nguyên tắc sau:

*Rủi ro thanh toán*

$$= \text{Giá trị tài sản có rủi ro thanh toán} * \text{Hệ số rủi ro thanh toán}$$

Giá trị tài sản có rủi ro thanh toán là tổng giá trị các khoản ứng trước. Hệ số rủi ro thanh toán trong ứng là 8% khi tổng giá trị các khoản tạm ứng chiếm từ 0% đến 5% vốn chủ sở hữu và 100% khi chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu tại ngày báo cáo.

**(i) Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 91 như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty   | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|--|-------------------------|
| 1   | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương   | 0%                      |
| 2   | Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam   | 0,8%                    |
| 3   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty                                     | 3,2%                    |
| 4   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8%                    |
| 5   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam  | 6%                      |
| 6   | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác   | 8%                      |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 91 như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán              | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|--|-------------------------|
| 1   | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%                     |
| 2   | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%                     |
| 3   | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%                     |
| 4   | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán      | 100%                    |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

(ii) **Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch khác:*

| STT | Loại hình giao dịch  | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán   |
|-----|--|---|
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm                      | Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng). |
| 2   | Cho vay chứng khoán  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$  |
| 3   | Vay chứng khoán  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$   |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$   |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại  | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$   |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$  |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán:*

| STT   | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro   |
|---|---|--|
| <b>A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b> |   |  |
| 1   | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0  |
| 2   | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch) |
|   |   | 0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)                                |
| <b>B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b> |   |  |
| 1   | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0  |
| 2   | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)  |
|   |   | 0 (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)                               |

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).*

**(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên các Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con (sau đây gọi tắt là Sở giao dịch Chứng khoán), trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành; và
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} * \text{Giá tài sản} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 3(c)(i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 4.







**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**4. Giá trị rủi ro thị trường**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 |   | Hệ số<br>rủi<br>ro<br>(1) | Quy mô rủi ro<br>(VND)<br>(2) | Giá trị rủi ro<br>(VND)<br>(3) = (1) * (2) |
|---|---|---------------------------|-------------------------------|--|
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>   |                           | <b>78.216.242.935</b>         | -  |
| 1.  | Tiền  | 0%                        | 6.312.790.881                 | -  |
| 2.  | Các khoản tương đương tiền  | 0%                        | 71.903.452.054                | -  |
| 3.  | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi   | 0%                        | -                             | -  |
| <b>II.</b>  | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>   |                           | -                             | -  |
| 4.  | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi  | 0%                        | -                             | -  |
| 5.  | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương. | 3%                        | -                             | -  |
| <b>III.</b>                                       | <b>Trái phiếu Tổ chức tín dụng</b>  |                           | -                             | -  |
| 6.  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 3%                        | -                             | -  |
|   | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 8%                        | -                             | -  |
|   | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 10%                       | -                             | -  |
|   | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 15%                       | -                             | -  |
| <b>IV</b>   | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>  |                           | -                             | -  |
|   | <b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>   |                           | <b>119.002.562.775</b>        | <b>10.965.903.652</b>                      |
| 7.  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 8%                        | 46.717.631.269                | 3.737.410.501                              |
|   | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 10%                       | 72.284.931.506                | 7.228.493.151                              |
|   | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 15%                       | -                             | -  |
|   | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 20%                       | -                             | -  |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 |  | Hệ số<br>rủi<br>ro<br>(1) | Quy mô rủi ro<br>(VND)<br>(2) | Giá trị rủi ro<br>(VND)<br>(3) = (1) * (2) |
|---|--|---------------------------|-------------------------------|--|
|   | <b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>  |                           | -                             | -  |
| 8.  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 15%                       | -                             | -  |
|   | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                               | 20%                       | -                             | -  |
|   | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                               | 25%                       | -                             | -  |
|   | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                      | 30%                       | -                             | -  |
|   | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 25%                       | -                             | -  |
|   | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                   | 30%                       | -                             | -  |
|   | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                   | 35%                       | -                             | -  |
|   | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 40%                       | -                             | -  |
| <b>V</b>  | <b>Cổ phiếu</b>  |                           | <b>514.249.661.749</b>        | <b>51.424.966.175</b>                      |
| 9.  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở  | 10%                       | 514.249.661.749               | 51.424.966.175                             |
| 10.   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 15%                       | -                             | -  |
| 11.   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCOM  | 20%                       | -                             | -  |
| 12.   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%                       | -                             | -  |
| 13.   | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác  | 50%                       | -                             | -  |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 |  | Hệ số<br>rủi<br>ro<br>(1) | Quy mô rủi ro<br>(VND)<br>(2) | Giá trị rủi ro<br>(VND)<br>(3) = (1) * (2) |                       |
|---|--|---------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|
| <b>VI.</b>  | <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>  |                           | -                             | -  |                       |
| 14.   | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng   | 10%                       | -                             | -  |                       |
| 15.   | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ  | 30%                       | -                             | -  |                       |
| <b>VII.</b>                                       | <b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>  |                           | -                             | -  |                       |
| 16  | Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định   | 30%                       | -                             | -  |                       |
| 17  | Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo   | 20%                       | -                             | -  |                       |
| 18  | Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát  | 25%                       | -                             | -  |                       |
| 19  | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch  | 40%                       | -                             | -  |                       |
| 20  | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch   | 80%                       | -                             | -  |                       |
| <b>VIII.</b>                                      | <b>Các tài sản khác</b>  |                           | <b>9.747.394.350</b>          | <b>7.797.915.480</b>                       |                       |
| 21.   | Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần. | 100%                      | -                             | -  |                       |
| 22.   | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác   | 80%                       | -                             | -  |                       |
| 23.   | Các tài sản đầu tư khác  | 80%                       | 9.747.394.350                 | 7.797.915.480                              |                       |
| <b>IX.</b>  | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>   | <b>Mức tăng thêm</b>      | <b>Hệ số rủi ro</b>           | <b>458.359.661.749</b>                     | <b>11.825.231.823</b> |
| 1.  | Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết DCIP   | 30%                       | 10%                           | 265.803.858.840                            | 7.974.115.765         |
| 2.  | Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết DCBF   | 20%                       | 10%                           | 192.555.802.909                            | 3.851.116.058         |
|   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>   |                           |                               | <b>82.014.017.130</b>                      |                       |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

5. Giá trị rủi ro thanh toán

| I.  | Rủi ro trước thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | Giá trị rủi ro (VND) |      |      |                      |                      |                  | Tổng giá trị rủi ro (VND) |
|-----|---|----------------------|------|------|----------------------|----------------------|------------------|---------------------------|
|     |   | (1)                  | (2)  | (3)  | (4)                  | (5)                  | (6)              |                           |
|     | Loại hình giao dịch   |                      |      |      |                      |                      |                  |                           |
|     | Hệ số rủi ro thanh toán   | 0%                   | 0,8% | 3,2% | 4,8%                 | 6%                   | 8%               |                           |
| 1.  | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | -                    | -    | -    | 3.598.752.766        | 5.701.324.468        | 9.969.271        | 9.310.046.505             |
| 2.  | Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                    | -    | -    | -                    | -                    | -                | -                         |
| 3.  | Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                    | -    | -    | -                    | -                    | -                | -                         |
| 4.  | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                    | -    | -    | -                    | -                    | -                | -                         |
| 5.  | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất   | -                    | -    | -    | -                    | -                    | -                | -                         |
| 6.  | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                    | -    | -    | -                    | -                    | -                | -                         |
|     | <b>Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>  | -                    | -    | -    | <b>3.598.752.766</b> | <b>5.701.324.468</b> | <b>9.969.271</b> | <b>9.310.046.505</b>      |
| II. | Rủi ro quá thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  |                      |      |      |                      |                      |                  |                           |
|     | Thời gian quá hạn   |                      |      |      |                      |                      |                  |                           |
| 1.  | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  |                      |      |      |                      | 16%                  | -                | -                         |
| 2.  | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   |                      |      |      |                      | 32%                  | -                | -                         |
| 3.  | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   |                      |      |      |                      | 48%                  | -                | -                         |
| 4.  | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   |                      |      |      |                      | 100%                 | -                | -                         |
|     | <b>Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>  |                      |      |      |                      | <b>100%</b>          | -                | -                         |



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

5. Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

| III.   | Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác                            | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND) |
|--|--|------------------|---------------------|----------------------|
|  | Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời hạn hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày | 100%             | -                   | -                    |
|  | <b>Tổng</b>  |                  | -                   | -                    |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (I+II+III)</b> |  |                  |                     | <b>9.310.046.505</b> |

- Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD;
- Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD;
- Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân khác.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**6. Giá trị rủi ro hoạt động**

| STT   | Chỉ tiêu   | VND                    |
|---|--|------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>   | <b>581.734.171.304</b> |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí hoạt động</b>  | <b>22.855.865.858</b>  |
| 1.  | Chi phí khấu hao   | 6.996.106.745          |
| 2.  | Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn  | 15.555.312.198         |
| 3.  | Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn và tài sản dài hạn khác   | 304.446.915            |
| 4.  | Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi  | -                      |
| <b>III.</b>   | <b>Tổng chi phí hoạt động sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>  | <b>558.878.305.446</b> |
| <b>IV.</b>  | <b>25% Tổng chi phí hoạt động sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>  | <b>139.719.576.362</b> |
| <b>V.</b>   | <b>20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán (25% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán có nghiệp vụ chứng khoán phái sinh).</b> | <b>5.000.000.000</b>   |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (=Max {IV, V})</b> |  | <b>139.719.576.362</b> |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**7. Vốn khả dụng**

| STT        | Nội dung  | Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2022 |                      |                        |
|------------|---|----------------------------------|----------------------|------------------------|
|            |   | Vốn khả dụng (VND)               | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND)  |
| <b>A.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>   |                                  |                      |                        |
| 1.         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                  | 311.419.430.000                  |                      |                        |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                       | 6.963.180.000                    |                      |                        |
| 3.         | Cổ phiếu quỹ  | -                                |                      |                        |
| 4.         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)   | 17.754.075.939                   |                      |                        |
| 5.         | Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)  | -                                |                      |                        |
| 6.         | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 25.792.349.257                   |                      |                        |
| 7.         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -                                |                      |                        |
| 8.         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 446.539.351.705                  |                      |                        |
| 9.         | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản   | -                                |                      |                        |
| 10.        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định   | -                                |                      |                        |
| 11.        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                                |                      |                        |
| 12.        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi  |                                  |                      | -                      |
| 13.        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (i) |                                  | 15.859.759.113       | 36.827.979.512         |
| 14.        | Vốn khác (nếu có)   | -                                |                      |                        |
| <b>1A.</b> | <b>Tổng</b>   |                                  |                      | <b>829.436.607.300</b> |
| <b>B.</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>   |                                  |                      |                        |
| <b>I.</b>  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   |                                  |                      |                        |
| <b>II.</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  |                                  |                      |                        |
| 1.         | Đầu tư ngắn hạn   |                                  |                      |                        |
|            | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 9                    |                                  |                      |                        |
|            | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định Khoản 5 Điều 6                    |                                  |                      | -                      |
| 2.         | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn   |                                  |                      |                        |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

| STT         | Nội dung   | Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2022 |                      |                       |
|-------------|--|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|             |  | Vốn khả dụng (VND)               | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>                      |                                  |                      |                       |
| 1.          | Phải thu khách hàng  |                                  |                      |                       |
|             | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |                                  |                      |                       |
|             | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |                                  |                      | -                     |
| 2.          | Trả trước cho người bán  |                                  | 2.884.808.954        |                       |
| 3.          | Phải thu hoạt động nghiệp vụ   |                                  |                      |                       |
|             | Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống             |                                  |                      |                       |
|             | Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                     |                                  |                      | -                     |
| 4.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn   |                                  |                      |                       |
|             | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                          |                                  |                      |                       |
|             | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                  |                                  |                      | -                     |
| 5.          | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán   |                                  |                      |                       |
|             | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                                  |                      |                       |
|             | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                                  |                      | -                     |
| 6.          | Các khoản phải thu khác  |                                  |                      |                       |
|             | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                            |                                  |                      |                       |
|             | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                    |                                  |                      | -                     |
| 7.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   |                                  |                      |                       |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>  |                                  |                      | -                     |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

| STT         | Nội dung  | Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2022 |                        |                       |
|-------------|---|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|             |   | Vốn khả dụng (VND)               | Khoản giảm trừ (VND)   | Khoản tăng thêm (VND) |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>  |                                  |                        |                       |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn  |                                  | 8.054.275.654          |                       |
| 2.          | Thuế GTGT được khấu trừ   |                                  |                        |                       |
| 3.          | Thuế và các khoản phải thu nhà nước   |                                  |                        |                       |
| 4.          | Tài sản ngắn hạn khác   |                                  |                        |                       |
| 4.1.        | Tạm ứng   |                                  |                        |                       |
|             | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                       |                                  |                        |                       |
|             | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                               |                                  |                        | -                     |
| 4.2.        | Tài sản ngắn hạn khác   |                                  |                        | -                     |
| <b>1B.</b>  | <b>Tổng</b>   |                                  |                        | <b>10.939.084.608</b> |
| <b>C.</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>  |                                  |                        |                       |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>          |                                  |                        |                       |
| 1.          | Phải thu dài hạn khách hàng   |                                  |                        |                       |
|             | Phải thu dài hạn khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                                  |                        |                       |
|             | Phải thu dài hạn khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                                  |                        | -                     |
| 2.          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc  |                                  |                        | -                     |
| 3.          | Phải thu dài hạn nội bộ   |                                  |                        |                       |
|             | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống     |                                  |                        |                       |
|             | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày             |                                  |                        | -                     |
| 4.          | Phải thu dài hạn khác   |                                  |                        |                       |
|             | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống       |                                  |                        |                       |
|             | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày               |                                  | 7.162.119.350          |                       |
| 5.          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi   |                                  |                        | -                     |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>  |                                  | <b>101.072.769.248</b> |                       |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>  |                                  |                        | -                     |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

| STT        | Nội dung  | Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2022 |                      |                        |
|------------|---|----------------------------------|----------------------|------------------------|
|            |   | Vốn khả dụng (VND)               | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND)  |
| <b>IV.</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   |                                  |                      |                        |
| 1.         | Đầu tư vào công ty con  |                                  | -                    |                        |
| 2.         | Đầu tư chứng khoán dài hạn  |                                  |                      |                        |
|            | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 9  |                                  |                      |                        |
|            | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại Khoản 5 Điều 6  |                                  | -                    |                        |
| 3.         | Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài  |                                  | -                    |                        |
| 4.         | Đầu tư dài hạn khác   |                                  | -                    |                        |
| 5.         | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  |                                  |                      |                        |
| <b>V.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>   |                                  |                      |                        |
| 1.         | Chi phí trả trước dài hạn   |                                  | 32.631.149.347       |                        |
| 2.         | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại  |                                  | 16.515.596.671       |                        |
| 3.         | Ký cược, ký quỹ dài hạn   |                                  | -                    |                        |
|            | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6 |                                  | -                    |                        |
| 4.         | Tài sản dài hạn khác  |                                  | -                    |                        |
| <b>1C.</b> | <b>Tổng</b>   |                                  |                      | <b>157.381.634.616</b> |
|            | <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b>  |                                  |                      | <b>661.115.888.076</b> |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**(i) Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán đầu tư**

|  | 31/12/2022             |                        | Chênh lệch do đánh giá lại<br>tại ngày 31/12/2022 |                           |
|--|------------------------|------------------------|---|---------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Giá thị trường<br>VND  | Khoản<br>giảm trừ<br>VND                          | Khoản<br>tăng thêm<br>VND |
| Chứng chỉ quỹ<br>đã niêm yết   | 65.537.066.548         | 55.890.000.000         | (9.647.066.548)                                   | -                         |
| Chứng chỉ quỹ<br>chưa niêm yết   | 429.000.000.000        | 458.359.661.749        | -   | 29.359.661.749            |
| Trái phiếu đã niêm yết   | 108.295.383.743        | 115.459.254.591        | (304.446.915)                                     | 7.468.317.763             |
| Cổ phiếu của các công<br>ty đại chúng chưa<br>niêm yết hoặc đăng ký<br>giao dịch | 15.655.640.000         | 9.747.394.350          | (5.908.245.650)                                   | -                         |
|  | <b>618.488.090.291</b> | <b>639.456.310.690</b> | <b>(15.859.759.113)</b>                           | <b>36.827.979.512</b>     |

**8. Phê duyệt phát hành Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2023.

Ngày 6 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kiểm soát Nội bộ

Người duyệt:



Ông Beat Schurch  
Tổng Giám đốc